VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô

Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định 116) và các linh kiện sử dụng cho ô tô.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các ô tô được sản xuất, lắp ráp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định 116.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô, cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu linh kiện ô tô và các tổ chức, cơ quan liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm ô tô và linh kiện ô tô.

---

[1] Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô."

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổng thành* là động cơ, khung, buồng lái, thân xe hoặc thùng chở hàng hay thiết bị chuyên dùng lắp trên ô tô;

2. *Hệ thống* là hệ thống truyền lực, hệ thống chuyển động, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống nhiên liệu, hệ thống điện, hệ thống đèn chiếu sáng và tín hiệu;

3. *Linh kiện* là các tổng thành, hệ thống và các chi tiết của ô tô;

4. *Sản phẩm* là linh kiện hoặc ô tô;

5. *Ô tô cùng kiểu loại* là các ô tô có cùng đặc điểm được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

6. *Chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của một kiểu loại sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

7. *Mẫu điển hình* là sản phẩm do cơ sở sản xuất hoặc do cơ quan quản lý chất lượng lựa chọn theo quy định để thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm;

8. *Cơ sở sản xuất* là cơ sở sản xuất linh kiện có đủ điều kiện theo các quy định hiện hành hoặc là cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô có đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp theo quy định tại Nghị định số 116;

9. *Cơ sở thiết kế* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

10. *Cơ quan quản lý chất lượng* (gọi tắt là Cơ quan QLCL) là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải;

11. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm linh kiện hoặc ô tô theo quy định;

12. *Sản phẩm có khuyết tật* là sản phẩm có lỗi trong quá trình thiết kế, chế tạo, lắp ráp có khả năng gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và tài sản của người sử dụng cũng như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và môi trường của cộng đồng;

13. *Quản lý rủi ro* là việc áp dụng có hệ thống các quy định pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có ảnh

hưởng đến chất lượng sản phẩm hàng hóa của cơ sở sản xuất làm cơ sở để Cơ quan QLCL áp dụng biện pháp quản lý phù hợp;

14. *Thủ tục đăng kiểm điện tử* là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm;

15. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm* là hệ thống thông tin do Cơ quan QLCL quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử;

16. *Hệ thống khai đăng kiểm điện tử* là hệ thống thông tin phục vụ cho cơ sở sản xuất, nhập khẩu khai báo và tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của Cơ quan QLCL trong quá trình thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử;

17. *Bản đăng ký thông tin sản phẩm điện tử* là một dạng tài liệu điện tử bao gồm tập hợp các chỉ tiêu thông tin khai của cơ sở sản xuất, nhập khẩu;

18. *Sự cố giao dịch điện tử* là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, hệ thống khai đăng kiểm điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ thiết kế ô tô

1. Hồ sơ thiết kế ô tô bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

2. Đối với ô tô sản xuất, lắp ráp theo thiết kế và mang nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài, cơ sở sản xuất được miễn lập hồ sơ thiết kế nêu tại khoản 1 Điều này nếu cung cấp được các tài liệu thay thế sau đây:

a) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ các bản vẽ kỹ thuật của ô tô và phải thể hiện được: bố trí chung của ô tô; các kích thước cơ bản của ô tô; bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm; vị trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu; chiều rộng toàn bộ ca bin và kích thước thùng chở hàng của ô tô (đối với ô tô chở hàng); kích thước và vị trí của cửa lên xuống, cửa thoát hiểm, bậc lên xuống, lối đi; kích thước và vị trí khoang chở hành lý (đối với ô tô khách);

b) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ bản thông số kỹ thuật và tính năng cơ bản của ô tô sản xuất, lắp ráp do bên chuyển giao công nghệ cấp;

c) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

Điều 5. Thẩm định thiết kế

1. Hồ sơ thiết kế ô tô phải được Cơ quan QLCL thẩm định.

2. Trình tự và cách thức thực hiện

a) Cơ sở thiết kế lập hồ sơ thiết kế ô tô theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc bằng hình thức khác đến Cơ quan QLCL. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, cơ sở thiết kế nộp 02 bộ hồ sơ (03 bộ nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cơ quan QLCL trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác và hướng dẫn để cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cơ quan QLCL tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ;

c) Cơ quan QLCL kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô trong 10 ngày. Trường hợp hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu Cơ quan QLCL cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Nếu hồ sơ thiết kế ô tô có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cơ quan QLCL tiến hành thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đạt để cơ sở thiết kế thực hiện bổ sung, sửa đổi theo quy định. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm bổ sung hoàn thiện hồ sơ thiết kế trong vòng 30 ngày kể từ ngày ra thông báo. Quá thời hạn nêu trên, Cơ quan

QLCL sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế ô tô, cơ sở thiết kế phải tiến hành đăng ký lại từ đầu;

d) Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế gồm: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, 01 bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

3. Thẩm định lại hồ sơ thiết kế

Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 liên quan đến các nội dung thay đổi của hồ sơ thiết kế gửi tới Cơ quan QLCL đề nghị xem xét thẩm định lại trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi, bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định nhưng vẫn đáp ứng về sản phẩm cùng kiểu loại được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có sự thay đổi của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trừ trường hợp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kiểu loại sản phẩm đã được cấp vẫn còn hiệu lực.

4. Cơ sở thiết kế phải lập hồ sơ thiết kế mới nếu các nội dung bổ sung, sửa đổi không đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thử nghiệm mẫu điển hình

1. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm chuyển mẫu điển hình tới cơ sở thử nghiệm. Các hạng mục và đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở thử nghiệm căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để hướng dẫn cơ sở sản xuất, nhập khẩu cung cấp các tài liệu phục vụ cho việc kiểm tra, thử nghiệm.

3. Cơ sở thử nghiệm tiến hành thử nghiệm mẫu điển hình theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; lập báo cáo kết quả thử nghiệm. Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong 36 tháng kể từ ngày ký để đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo ảnh chụp tổng thể sản phẩm;

c) Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

d) Bản sao bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

đ) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với ô tô bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo ảnh chụp tổng thể ô tô, ảnh chụp thiết bị đặc trưng (nếu có);

c) Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với ô tô tại Việt Nam.

Miễn nộp báo cáo thử nghiệm về khí thải đối với động cơ nếu cung cấp được một trong các tài liệu sau: bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng khí thải của các kiểu loại động cơ nhập khẩu theo quy định tại thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải còn hiệu lực được cấp bởi Cơ quan QLCL;

bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải cấp bởi Cơ quan QLCL đối với trường hợp cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô;

d) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cơ quan QLCL thẩm định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và kèm theo một trong các tài liệu tương ứng đối với từng linh kiện (trừ động cơ) thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy định như sau: bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cơ quan QLCL cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam; bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại linh kiện nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cơ quan QLCL cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

e) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

Điều 8. Đảm bảo chất lượng sản phẩm trong sản xuất, lắp ráp

1. Cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng trong sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện thông qua quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại sản phẩm sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi của sản phẩm; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm.

2. Cơ quan QLCL thực hiện đánh giá việc đảm bảo chất lượng sản phẩm (đánh giá COP) theo các phương thức sau:

a) *Đánh giá lần đầu* được thực hiện khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 "Các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng dành cho các tổ chức sản xuất và dịch vụ liên quan linh kiện ngành ô tô", bao gồm các nội dung:

Đánh giá tính đầy đủ của các quy trình nêu tại khoản 1 Điều này; đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm; khả năng truy xuất nguồn gốc vật tư, linh kiện, thời gian sản xuất, xuất xưởng sản phẩm;

Đánh giá tình trạng hoạt động, độ chính xác và sự phù hợp với loại sản phẩm sản xuất của trang thiết bị kiểm tra cho từng công đoạn sản xuất và kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

Đánh giá nghiệp vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm và khả năng sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng được đảm nhiệm của các kỹ thuật viên; nghiệp vụ của kỹ thuật viên chịu trách nhiệm chung về kiểm tra chất lượng xuất xưởng ô tô.

b) *Đánh giá tại các kỳ tiếp theo* được tiến hành để đánh giá việc thực hiện và duy trì việc đảm bảo chất lượng của cơ sở sản xuất; tại kỳ đánh giá này Cơ quan QLCL sẽ lấy mẫu ngẫu nhiên để đánh giá việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến sản phẩm và sự phù hợp của sản phẩm xuất xưởng so với hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo đối với cơ sở sản xuất linh kiện là 36 tháng; đối với cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô được xác định trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý chất lượng sản phẩm sản xuất, lắp ráp quy định tại Điều 14 và Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các linh kiện nhập khẩu sản xuất từ nước đã có thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau. Trường hợp linh kiện nhập khẩu từ các nước chưa có thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng xe cơ giới với Việt Nam sẽ thực hiện như sau:

a) Đánh giá COP theo cách thức nêu tại điểm a khoản 2 của Điều này;

b) Miễn đánh giá COP các kỳ tiếp theo nếu cơ sở sản xuất xuất trình được các tài liệu thể hiện kết quả đánh giá COP còn hiệu lực phù hợp theo quy định ECE,

EC được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức đánh giá độc lập được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài công nhận.

4. Không đánh giá COP trong các trường hợp sau:

a) Kiểu loại sản phẩm được sản xuất, lắp ráp theo quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra không có sự thay đổi cơ bản hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó;

b) Kiểu loại linh kiện nhập khẩu đăng ký chứng nhận theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Điều 9. Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm

1. Trình tự và cách thức thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) như sau:

a) Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu linh kiện (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (hồ sơ đăng ký chứng nhận) theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác đến Cơ quan QLCL;

b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan QLCL kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong phạm vi 07 ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì Cơ quan QLCL thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo quy định, nếu chưa có kết quả đánh giá COP thì Cơ quan QLCL thông báo với doanh nghiệp về thời gian, địa điểm thực hiện đánh giá COP, thời điểm đánh giá COP tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo; nội dung và phương thức đánh giá COP theo quy định tại 2 Điều 8 của Thông tư này. Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo, nếu doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc khắc phục các nội dung chưa phù hợp trong kết quả đánh giá COP thì phải thực hiện đăng ký chứng nhận chất lượng lại từ đầu;

d) Cơ quan QLCL cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu;

đ) Doanh nghiệp nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

2. Đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu đăng ký chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu thì Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại linh kiện nhập khẩu chỉ có giá trị đối với các linh kiện cùng kiểu loại thuộc cùng tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Điều 10. Quy định trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng loạt

1. Cơ sở sản xuất phải kiểm tra chất lượng xuất xưởng cho từng sản phẩm sản xuất hàng loạt (gọi tắt là kiểm tra xuất xưởng), đảm bảo các sản phẩm này đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình sau khi kiểu loại sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận.

2. Cơ sở sản xuất phải đảm bảo về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng và thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật. Các xe chỉ được xuất xưởng khi Giấy chứng nhận của các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra thử nghiệm và chứng nhận theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này còn hiệu lực.

3. Cơ sở sản xuất không được sử dụng khung hoặc động cơ có số đóng bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại để lắp ráp ô tô. Trường hợp ô tô có số khung (số VIN) hoặc số động cơ đóng trong nước bị sai, không đọc được hoặc mất nét chữ (đóng lỗi) thì cơ sở sản xuất tiến hành đóng lại số VIN hoặc số động cơ và có văn bản gửi Cơ quan QLCL báo cáo về nguyên nhân, biện pháp khắc phục trong đó thể hiện các nội dung: số khung hoặc số động cơ xe đóng lại; vị trí đóng lại so với số đã đóng lỗi; ảnh chụp thể hiện được số bị đóng lỗi, số bị đóng lỗi đã được đóng hủy bằng dấu "X", số sau khi đóng lại; ảnh chụp thể hiện vị trí tương quan của số trước và sau khi đóng lại.

4. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập và cấp cho từng xe ô tô xuất xưởng 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là Phiếu xuất xưởng) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Phiếu xuất

xưởng phải do người có thẩm quyền (cấp trưởng, cấp phó hoặc cấp dưới trực tiếp được ủy quyền bằng văn bản của thủ trưởng cơ sở sản xuất) ký tên, đóng dấu;

b) Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong đó có thể hiện thông số kỹ thuật cơ bản của sản phẩm và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị chính, thiết bị an toàn của xe, thiết bị đặc trưng (nếu có);

c) Sổ bảo hành hoặc phiếu bảo hành sản phẩm bằng tiếng Việt trong đó ghi rõ thời gian và điều kiện bảo hành, chu kỳ, nội dung công việc bảo dưỡng và địa chỉ các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đáp ứng quy định của pháp luật.

5. Cơ sở sản xuất chỉ cấp phiếu xuất xưởng cho xe ô tô đã được kiểm tra chất lượng xuất xưởng đạt yêu cầu.

6. Đối với cơ sở sản xuất vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này ngoài việc bị dừng xuất xưởng kiểu loại sản phẩm theo quy định thì Cơ sở sản xuất chỉ được cấp phiếu xuất xưởng cho các xe của kiểu loại không vi phạm sau khi có kết quả tự kiểm tra xuất xưởng gửi cơ quan QLCL cho đến khi việc tạm đình chỉ xuất xưởng của kiểu loại sản phẩm vi phạm được hủy bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

7. Cơ quan QLCL ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra đột xuất đối với cơ sở sản xuất về việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này trong trường hợp sau:

a) Căn cứ vào phản ánh, khiếu nại có cơ sở về chất lượng sản phẩm trên thị trường;

b) Có văn bản yêu cầu của các cơ quan chức năng;

c) Nếu kết quả kiểm tra cho thấy cơ sở sản xuất vi phạm các quy định về duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, kiểm tra chất lượng sản phẩm; sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng hoặc sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được chứng nhận chất lượng; cấp Phiếu xuất xưởng không đúng quy định hoặc vi phạm các quy định khác tại Thông tư này thì xem xét xử lý theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này và áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp tương ứng theo quy định tại Điều 14 và Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm báo cáo và truyền dữ liệu liên quan đến việc kiểm tra xe xuất xưởng tới Cơ quan QLCL.

Điều 11. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng, hết hiệu lực hoặc thay đổi nội dung thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ cấp lại gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các tài liệu nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 của Thông tư này đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực. Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận.

3. Trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua cổng thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL;

b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan QLCL kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ và có kết quả đánh giá COP phù hợp thì cấp lại Giấy chứng nhận trong vòng 02 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận; hoặc trong vòng 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực.

Để cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực Cơ quan QLCL lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu để thử nghiệm theo quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng tại Việt Nam.

4. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng hoặc do thay đổi thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã cấp.

Điều 12. Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

1. Việc cấp mở rộng Giấy chứng nhận hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận kiểu loại sản phẩm được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi so với hồ sơ chứng nhận chất lượng kiểu loại nhưng vẫn đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Cấp mở rộng Giấy chứng nhận trong trường hợp kiểu loại sản phẩm có thay đổi như quy định tại khoản 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này làm ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của sản phẩm so với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc có các thay đổi làm thay đổi thông số in trên Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận kiểu loại trong trường hợp sản phẩm có sự thay đổi nhưng không thuộc điểm a khoản này.

2. Hồ sơ cấp mở rộng Giấy chứng nhận hoặc bổ sung khi sản phẩm có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, các tài liệu liên quan tới sự thay đổi của sản phẩm;

b) Báo cáo kết quả thử nghiệm bổ sung các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định liên quan đến các hạng mục thay đổi của sản phẩm tại Việt Nam;

Miễn thử nghiệm đối với trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tính tiện nghi và thẩm mỹ nhưng không làm thay đổi các thông số an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được sử dụng làm cơ sở để cấp Giấy chứng nhận.

3. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua cổng thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL;

b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm

việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan QLCL kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và có kết quả đánh giá COP phù hợp thì cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ. Trường hợp bổ sung hồ sơ thì ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi vào hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã cấp. Nếu có các nội dung không hợp lệ thì Cơ quan QLCL thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại xe trước khi thay đổi.

Điều 13. Tạm dừng việc xuất xưởng của kiểu loại sản phẩm và thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho kiểu loại sản phẩm

1. Tạm dừng việc xuất xưởng của kiểu loại sản phẩm

Cơ quan QLCL yêu cầu cơ sở sản xuất tạm dừng xuất xưởng của kiểu loại sản phẩm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất vi phạm một trong các lỗi sau: không duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định; không thực hiện kiểm tra xuất xưởng theo quy định; sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại đã được chứng nhận; cấp Phiếu xuất xưởng không đúng quy định;

b) Không thực hiện việc triệu hồi sản phẩm bị khuyết tật theo quy định tại Chương III của Thông tư này;

c) Cơ sở sản xuất tự ý tẩy xóa, đục sửa số khung, số động cơ mà không báo cáo Cơ quan QLCL;

2. Tạm dừng việc xuất xưởng của tất cả kiểu loại sản phẩm

Cơ quan QLCL yêu cầu cơ sở sản xuất tạm dừng xuất xưởng tất cả kiểu loại sản phẩm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất vi phạm lỗi đã nêu tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này với nhiều kiểu loại sản phẩm.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô của cơ sở sản xuất bị tạm dừng hiệu lực hoặc bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

3. Hủy bỏ việc tạm dừng xuất xưởng sản phẩm:

Cơ quan QLCL hủy bỏ việc việc tạm dừng xuất xưởng và thông báo cho cơ sở sản xuất sau khi cơ sở sản xuất đã khắc phục các lỗi vi phạm.

4. Thu hồi Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận sẽ bị thu hồi nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở sản xuất giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở sản xuất giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chứng nhận;

c) Quá thời gian 06 tháng kể từ ngày bị tạm đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà cơ sở sản xuất không thực hiện khắc phục lỗi vi phạm.

Nếu doanh nghiệp có nhu cầu tiếp tục sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu kiểu loại sản phẩm bị thu hồi Giấy chứng nhận thì phải thực hiện thẩm định lại thiết kế và chứng nhận lại như đối với sản phẩm mới.

Điều 14. Quản lý rủi ro

1. Cơ quan QLCL căn cứ trên các tiêu chí đánh giá mức độ rủi ro để tiến hành phân nhóm doanh nghiệp, áp dụng biện pháp quản lý phù hợp tương ứng theo quy định chi tiết tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Cơ quan QLCL.

2. Khi có sự thay đổi phân nhóm, Cơ quan QLCL có văn bản thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Cơ quan QLCL.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ TRIỆU HỒI SẢN PHẨM CÓ KHUYẾT TẬT

Điều 15. Sản phẩm phải triệu hồi

1. Doanh nghiệp phải triệu hồi các sản phẩm có khuyết tật do mình sản xuất, lắp ráp trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm vi phạm các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành bắt buộc áp dụng cho đối tượng sản phẩm đó;

b) Sản phẩm gây ra nguy hiểm về tính mạng và tài sản do các lỗi kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo;

c) Sản phẩm dù chưa gây tổn thất về người và tài sản nhưng qua quá trình sử dụng có thể gây nguy hiểm trong một số điều kiện nhất định.

2. Đối với các sản phẩm có lỗi không thuộc diện triệu hồi nêu trên thì cơ sở sản xuất chủ động thực hiện khắc phục lỗi của sản phẩm.

Điều 16. Triệu hồi sản phẩm

1. Triệu hồi do doanh nghiệp chủ động thực hiện

Trường hợp phát hiện ra các sản phẩm đã cung cấp ra thị trường có khuyết tật thuộc diện triệu hồi, doanh nghiệp chủ động thực hiện các công việc sau đây:

a) Tạm dừng xuất xưởng đối với các sản phẩm thuộc kiểu loại sản phẩm có khuyết tật;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện ra sản phẩm có khuyết tật, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu tạm dừng việc cung cấp sản phẩm có khuyết tật ra thị trường;

c) Trong thời gian không quá 14 ngày kể từ ngày xác định các sản phẩm có khuyết tật thuộc diện triệu hồi, doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan QLCL về nguyên nhân xảy ra khuyết tật của sản phẩm, biện pháp khắc phục, số lượng sản phẩm triệu hồi và kế hoạch triệu hồi phù hợp;

d) Công bố công khai kế hoạch triệu hồi trên phương tiện thông tin đại chúng;

đ) Sau thời gian không quá 30 ngày kể từ khi kết thúc việc triệu hồi, doanh nghiệp phải báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện triệu hồi tới Cơ quan QLCL;

e) Chịu mọi chi phí liên quan đến việc triệu hồi sản phẩm.

2. Triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan QLCL

Khi phát hiện ra sản phẩm của doanh nghiệp đã cung cấp ra thị trường có khuyết tật thuộc diện phải triệu hồi, Cơ quan QLCL sẽ căn cứ theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, các thông tin, kết quả điều tra (trường hợp cần thiết có thể trưng cầu các chuyên gia để đánh giá mức độ nguy hiểm của sản phẩm có khuyết tật) để xem xét và quyết định thực hiện các công việc sau đây:

a) Yêu cầu cơ sở sản xuất tạm dừng xuất xưởng kiểu loại sản phẩm có khuyết tật và báo cáo Cơ quan QLCL về các thông tin liên quan đến sản phẩm có khuyết tật thuộc diện phải triệu hồi;

b) Căn cứ vào mức độ nguy hiểm và khẩn cấp của sản phẩm có khuyết tật để có yêu cầu cơ sở sản xuất thực hiện việc triệu hồi sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN VÀ TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 17. Trách nhiệm của Cơ quan QLCL

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Thống nhất phát hành, quản lý việc sử dụng đối với Giấy chứng nhận và phôi Phiếu xuất xưởng.

3. Công khai danh sách các cơ sở thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm linh kiện, ô tô phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Cấp phôi phiếu xuất xưởng theo kế hoạch sản xuất tháng, quý đối với các kiểu loại sản phẩm của cơ sở sản xuất.

5. Cơ quan QLCL có thể trưng cầu các chuyên gia để đánh giá mức độ nguy hiểm của lỗi của sản phẩm có khuyết tật để có thể đưa ra các quyết định kịp thời và cần thiết.

6. Thông báo tới cơ quan công an khi nhận được thông báo bị mất Phiếu xuất xưởng của cơ sở sản xuất; thông báo với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu khi có bằng chứng ô tô sản xuất, lắp ráp sử dụng bộ linh kiện có số khung, số động cơ đóng tại nước ngoài bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại.

7. Thu các khoản phí, giá, lệ phí theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Cơ quan QLCL có trách nhiệm thông báo trên trang Thông tin điện tử của Cơ quan QLCL chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

9. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm ít nhất 05 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp thông báo tới Cơ quan QLCL ngừng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc kể từ thời điểm Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại sản phẩm hết hiệu lực. Trường hợp hồ sơ bằng giấy đã được điện tử hóa để lưu trữ theo quy định thì cho phép hủy hồ sơ bằng giấy sau 03 năm kể từ khi cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ sở thử nghiệm

1. Cơ sở thử nghiệm có trách nhiệm thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật của ô tô và linh kiện sử dụng cho ô tô, về khí thải của ô tô hoặc động cơ theo quy định hiện hành theo đề nghị của cơ sở sản xuất, nhập khẩu; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, thử nghiệm đã thực hiện. Cơ sở thử nghiệm không chịu trách nhiệm về các hư hại của mẫu thử xảy ra trong quá trình thử nghiệm vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện, hướng dẫn cơ sở sản xuất, nhập khẩu chuẩn bị các tài liệu, mẫu điển hình để thử nghiệm theo quy định.

3. Thu các khoản phí, giá kiểm tra, thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

4. Lưu trữ kết quả và các tài liệu phục vụ thử nghiệm ít nhất 03 năm kể từ ngày cấp báo cáo kết quả thử nghiệm.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu linh kiện và cơ sở thiết kế

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và chính xác của các thông tin khai báo và các tài liệu nộp trong hồ sơ, tuân thủ các quy định, quyết định kiểm tra của cơ quan chức năng.

2. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, linh kiện sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô; lưu trữ các thông tin liên quan đến sản phẩm, linh kiện để truy xuất nguồn gốc và triệu hồi sản phẩm.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

4. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống khai đăng kiểm điện tử, cơ sở thiết kế, cơ sở sản xuất hoặc cơ sở nhập khẩu phải thông báo cho Cơ quan QLCL để phối hợp giải quyết.

5. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

6. Lưu trữ phần lưu của Phiếu xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng sản phẩm. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi sản phẩm.

7. Quản lý, sử dụng phôi phiếu xuất xưởng theo đúng quy định và gửi dữ liệu các xe ô tô đã xuất xưởng (số Giấy chứng nhận, số khung, số động cơ, số Phiếu xuất xưởng, ngày xuất xưởng) tới Cơ quan QLCL trong vòng 05 ngày làm việc kế tiếp sau khi đã sử dụng phiếu. Khi bị mất Phiếu xuất xưởng, cơ sở sản xuất thông báo với Cơ quan QLCL và chỉ được cấp Phiếu xuất xưởng thay thế sau 30 ngày kể từ ngày thông báo.

8. Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu linh kiện thực hiện trách nhiệm triệu hồi các sản phẩm có khuyết tật theo quy định của Thông tư này; thông báo các thông tin cần thiết liên quan đến việc triệu hồi cho các đại lý, trạm dịch vụ và khách hàng; chủ động báo cáo đầy đủ với Cơ quan QLCL thông tin liên quan đến lỗi của sản phẩm có khuyết tật, cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến sản phẩm, kết quả và tiến độ thực hiện triệu hồi sản phẩm khi được yêu cầu.

9. Lưu trữ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm, các tài liệu liên quan đến việc đảm bảo chất lượng của sản phẩm tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm dừng sản xuất hoặc nhập khẩu kiểu loại sản phẩm.

10. Lưu trữ hồ sơ thiết kế ô tô tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm dừng sản xuất kiểu loại sản phẩm.

11. Có trách nhiệm trả các khoản phí, giá, lệ phí liên quan đến việc thẩm định thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm hoặc giám định sản phẩm có khuyết tật theo quy định.

Chương V
HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN[2]

Điều 20. Hiệu lực thi hành

[2] Điều 2 của Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2019 quy định như sau:

"*Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2019.

2. Các ô tô sản xuất, lắp ráp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này thì thực hiện kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới.

3. Khi các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận thay đổi thì cơ sở sản xuất được tiếp tục sản xuất, lắp ráp, xuất xưởng và nhập khẩu cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp[3]

1. Giấy chứng nhận chất lượng của các kiểu loại sản phẩm, Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô và kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng sản phẩm được thực hiện như sau:

a) Đối với Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế đã cấp trước 25 tháng 8 năm 2019 được tiếp tục sử dụng để hoàn thành thủ tục cấp các Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm, cơ sở thiết kế chỉ phải lập hồ sơ bổ sung các hạng mục còn thiếu so với quy định tại Thông tư này;

b) Kết quả đánh giá COP đối với sản phẩm linh kiện ở kỳ gần nhất tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2017 đến trước ngày 25 tháng 8 năm 2019 được coi là kết quả đánh giá lần đầu;

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2019.

c) Kết quả đánh giá COP đối với sản phẩm ô tô đã thực hiện trước ngày 25 tháng 8 năm 2019 có giá trị sử dụng trong 12 tháng kể từ ngày đánh giá đạt yêu cầu để làm thủ tục chứng nhận chất lượng. Trường hợp kết quả đánh giá COP này được thực hiện sau khi doanh nghiệp được Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định tại Nghị định 116 thì được coi là đánh giá lần đầu;

d) Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại linh kiện đã được cấp lần đầu từ ngày 17 tháng 10 năm 2017 đến trước ngày 25 tháng 8 năm 2019 cho kiểu loại linh kiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, thử nghiệm theo các quy chuẩn tương ứng tại Việt Nam nếu doanh nghiệp có nhu cầu tiếp tục sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng cho sản xuất, lắp ráp ô tô thì lập hồ sơ bổ sung các hạng mục hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác đến cơ quan QLCL. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan QLCL cấp đổi Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp, trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Hiệu lực của Giấy chứng nhận cấp đổi là 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc cho đến thời điểm theo lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng mới ban hành hoặc sửa đổi bổ sung tùy theo điều kiện nào đến trước. Giấy chứng nhận này được phép sử dụng để thực hiện hoàn thiện các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận kiểu loại xe ô tô và sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu. Trường hợp linh kiện sử dụng để sản xuất, lắp ráp cho kiểu loại xe đã được chứng nhận chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 116 thì chỉ thử nghiệm và chứng nhận chất lượng cho linh kiện đó theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

đ) Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô đã được cấp lần đầu từ ngày 17 tháng 10 năm 2017 đến trước ngày 25 tháng 8 năm 2019, nếu cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp tục sản xuất, lắp ráp kiểu loại xe đó thì lập hồ sơ bổ sung các hạng mục hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác đến cơ quan QLCL, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định cơ quan QLCL cấp đổi Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp, trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Hiệu lực của Giấy chứng nhận cấp đổi là 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

Phiếu xuất xưởng đã cấp cho các xe ô tô trước ngày Thông tư này có hiệu lực và Phiếu xuất xưởng cấp cho các xe ô tô theo khoản 1 Điều này vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các việc có liên quan.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 21/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Phụ lục I

SẢN PHẨM CÙNG KIỂU LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sản phẩm cùng kiểu loại là các sản phẩm của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất theo cùng một dây chuyền công nghệ.

2. Đối với các ô tô có sự thay đổi nhằm tăng tính tiện nghi và thẩm mỹ vẫn có thể coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu sản phẩm vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật dưới đây:

- Loại phương tiện;
- Nhãn hiệu;
- Kích thước và khối lượng cơ bản của ô tô (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép được quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành);
- Số người cho phép chở kể cả người lái;
- Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ ô tô;
- Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- Loại nhiên liệu sử dụng;
- Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, cơ cấu phanh;
- Hệ thống lái: kiểu cơ cấu lái;
- Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kiểu kết cấu của bộ phận đàn hồi;
- Hệ thống chuyển động: kiểu loại cầu bị động;
- Thiết bị đặc trưng (nếu có): thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

3. Trường hợp ô tô có sự thay đổi như thay đổi cách bố trí chỗ ngồi, cỡ lốp, thay đổi một số kết cấu thùng chở hàng, cửa lên xuống khoang hành khách, kiểu đèn và vị trí lắp đặt đèn, kết cấu của hệ thống xử lý khí thải và các trường hợp thay đổi khác nhưng vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật nêu tại mục 2 của Phụ lục này thì vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để chứng nhận mở rộng, bổ sung trên cơ sở kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục II
NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của ô tô thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa chọn thiết bị đặc trưng lắp trên ô tô (nếu có), thông số và đặc tính kỹ thuật cơ bản của ô tô thiết kế và của ô tô sát xi không buồng lái đã được chứng nhận (sau đây gọi tắt là ô tô cơ sở) (nếu có).

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống:

a) Tính toán đặc tính động lực học của ô tô bao gồm: động lực học kéo và khả năng tăng tốc của ô tô; tính ổn định ngang, ổn định dọc của ô tô ở trạng thái tĩnh khi không tải và khi đầy tải; tính ổn định của ô tô khi quay vòng ở trạng thái không tải và đầy tải; tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động đối với các xe như : ô tô cần cẩu, ô tô tải có lắp cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ,...

b) Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống bao gồm: khung xe; khung xương của thân xe; dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng chở hàng; liên kết của thân xe hoặc thùng chở hàng với khung xe; hộp số; trục các đăng; cầu xe; lốp xe; cơ cấu lái, dẫn động lái; cơ cấu phanh, dẫn động phanh; hệ thống treo; liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị đặc trưng với khung xe (nếu có); các tính toán khác (nếu có). Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4) Danh mục các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô có liên quan đến nội dung tính toán thiết kế;

5) Kết luận chung của bản thuyết minh;

6) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

Bản vẽ kỹ thuật phải được trình bày theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và bao gồm:

1. Các bản vẽ bố trí chung

Bao gồm: bản vẽ bố trí chung của ô tô thể hiện được các kích thước cơ bản của ô tô; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm, kích thước và vị trí của cửa lên xuống, cửa thoát hiểm, bậc lên xuống, lối đi, kích thước và vị trí khoang chở hành lý đối với ô tô khách; bản vẽ bố trí chung của động cơ và hệ thống truyền lực; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu; bản vẽ bố trí khoang lái thể hiện được bố trí các cơ cấu điều khiển, kích thước lắp đặt ghế, kích thước chiều rộng toàn bộ ca bin; bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước lòng thùng ô tô (đối với ô tô chở hàng) và bản vẽ khoang hành lý thể hiện được kích thước khoang chứa hành lý (đối với ô tô khách); bản vẽ sơ đồ hệ thống điện của ô tô và thiết bị điện lắp đặt trên xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống nhiên liệu của ô tô và kết cấu lắp đặt thùng nhiên liệu lên khung xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh; bản vẽ sơ đồ hệ thống lái.

2. Bản vẽ kết cấu và lắp đặt

Bao gồm: bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (đối với các ô tô được thiết kế từ ô tô sát xi không có buồng lái đã được chứng nhận thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở); bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Phụ lục III
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^0):

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế số: *Ngày: //*
Căn cứ vào biên bản thẩm định số : *Ngày: //*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Loại phương tiện:
Nhãn hiệu:
Tên thương mại:
Mã kiểu loại:
Ký hiệu thiết kế:
Cơ sở thiết kế:
Địa chỉ:
Cơ sở SXLR:
Địa chỉ:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA Ô TÔ

Ngày.... tháng..... năm.....
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Ghi chú (nếu có):

Ghi chú: Màu sắc, hoa văn trên giấy chứng nhận và thông số kỹ thuật cơ bản của ô tô do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục IV

HẠNG MỤC VÀ ĐỐI TƯỢNG PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Stt	Hạng mục kiểm tra, thử nghiệm (*)	Đối tượng kiểm tra				
		Ô tô mới được sản xuất, lắp ráp từ linh kiện rời thành			*Ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không buồng lái*	*Linh kiện (**)*
		Ô tô hoàn chỉnh	*Ô tô sát xi có buồng lái*	*Ô tô sát xi không buồng lái*		
1	Số nhận dạng (VIN)	X	X	X	-	-
2	Yêu cầu an toàn chung	X	X	X	X	-
3	Khối lượng và kích thước	X	X	X	X	-
4	Hệ thống phanh	X	X	X (1)	X	-
5	Đèn chiếu sáng phía trước	X	X	-	X	X
6	Đèn tín hiệu	X	X(2)	-	X	-
7	Đồng hồ đo tốc độ	X	X	-	X	-
8	Còi	X	X	-	X	-
9	Khí thải	X	X	X(3)	X(3)	X(4)
10	Độ ồn	X	X	X	X	-
11	Kính chắn gió phía trước, kính bên, kính sau, kính nóc xe	X	X	-	X	X
12	Gương chiếu hậu	X	X	-	X	X
13	Lốp xe	X	X	X	X	X
14	Vành bánh xe (hợp kim nhẹ)	X	X	X	X	X
15	Kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới	X	X	X(6)	X(6)	X(5)
16	An toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất của xe cơ giới	X	-	-	X	X
17	Chạy thử	X	X	-	X	-
18	Thử kín nước	X(7)	-	-	X(7)	-

Ghi chú:

x Áp dụng;

- Không áp dụng;

(*) Theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định hiện hành;

(**) + Áp dụng đối với linh kiện sử dụng cho ô tô;

+ Không áp dụng đối với linh kiện đã được lắp trên ô tô ô tô sát xi không buồng lái nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước đã được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận (xe cơ sở) khi thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận các loại ô tô sản xuất, lắp ráp từ các xe cơ sở này;

(1) Chỉ áp dụng kiểm tra tình trạng lắp đặt và hoạt động của các cơ cấu của hệ thống phanh;

(2) Chỉ áp dụng kiểm tra đối với các loại đèn của ô tô sát xi có buồng lái bao gồm:

+ Đèn tín hiệu phía trước;

+ Đèn tín hiệu sau (kiểm tra màu sắc và số lượng; kiểm tra lắp đặt nếu đèn tín hiệu được lắp hoàn chỉnh và cố định trên xe).

(3) Kiểm tra, thử nghiệm về khí thải :

+ Đối với sản xuất, lắp ráp ô tô sát xi không buồng lái: áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với động cơ mẫu và các linh kiện có liên quan sử dụng lắp ráp xe đối với xe thiết kế có khối lượng toàn bộ trên 3,5 tấn, trừ trường hợp cho phép thử đối với xe mẫu đại diện cho kiểu loại xe theo quy định. Không bắt buộc áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với xe ô tô sát xi không buồng lái thiết kế có khối lượng toàn bộ không quá 3,5 tấn; việc kiểm tra, thử nghiệm khí thải được áp dụng thực hiện đối với kiểu loại xe được lắp thành xe hoàn chỉnh từ loại ô tô sát xi này.

+ Đối với ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không buồng lái: không áp dụng thử nghiệm lại về khí thải đối với trường hợp xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở có động cơ và các linh kiện có liên quan đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận về khí thải theo quy định; mức khí thải của xe sản xuất, lắp ráp được áp dụng theo mức khí thải của động cơ sử dụng để lắp ráp xe cơ sở đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận.

(4) Chỉ áp dụng thử nghiệm và chứng nhận về khí thải đối với động cơ trong trường hợp nhà sản xuất nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho nhiều cơ sở sản xuất ô tô tại Việt Nam.

(5) Áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận riêng về các yêu cầu đối với thùng nhiên liệu chứa nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô theo quy định liên quan về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới.

(6) Kiểm tra kết cấu an toàn chống cháy:

+ Đối với sản xuất, lắp ráp ô tô sát xi không buồng lái: không áp dụng kiểm tra lắp đặt thùng nhiên liệu lên xe. Việc kiểm tra, thử nghiệm lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng trên xe theo yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng kiểm tra đối với kiểu loại xe sau khi lắp ráp hoàn chỉnh từ loại xe này;

+ Đối với ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở: chỉ kiểm tra, thử nghiệm các yêu cầu về lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng lên xe ô tô.

(7) Áp dụng kiểm tra đối với ô tô con, ô tô khách.

Phụ lục V

BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải:

3. Thông tin chung về kiểu loại xe

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VIN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động cơ/Nơi đóng số động cơ:

4. Thông tin xe mẫu, loại xe cở sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN)/Số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Công thức bánh xe:

2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/Số người đứng/Số người nằm/Số người ngồi xe lăn:

4. Kích thước (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

5. Động cơ

5.1. Động cơ đốt trong

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pítston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2. Động cơ xe hybrid

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pít tông (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

5.3. Động cơ điện

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng:

5.4. Các hệ thông liên quan đến khí thải của xe

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian/Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát đăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3...:

6.7. Lốp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3...:

6.8. Lốp xe dự phòng: số lượng/cỡ lốp:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

7. Hệ thống treo

7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/loại giảm chấn/bầu khí trục 1/2/3...:

7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/ không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/không)/hệ thống khác:

8. Hệ thống lái

8.1. Ký hiệu:

8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực/tỷ số truyền cơ cấu lái:

8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng

8.3.1.Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:

8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:

8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:

8.5. Bánh kính quay vòng nhỏ nhất (m):

9. Hệ thống phanh

9.1. Hệ thống phanh chính:

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3...:

9.2. Kiểu phanh đỗ/vị trí tác động/điều khiển:

9.3. Loại phanh phụ trợ:

9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:

9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):

9.6. Hệ thống phanh khác:

10. Thân xe

10.1. Loại thân xe:

10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):

10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:

10.4. Kích thước hữu ích của của thoát hiểm nhỏ nhất:

10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):

10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):

10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):

10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):

10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi (mm):

10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2)/ chiều dầy đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):

10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:

10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:

10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gập/ghế trẻ em/giường nằm:

10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):

10.23. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:

10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:

10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.6. Đèn phanh : số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:

11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):

11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):

11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

12. Các thiết bị khác

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ắc quy/điện áp - dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

13. Thiết bị chuyên dùng:

14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N) ≥

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%) ≤

14.2. Tổng lực phanh chính (N) ≥

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N) ≥

14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km): ≤

14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd): ≥

14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%): ≤

14.6. Âm lượng còi (dB(A)):

14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):

14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/thử nghiệm) (dB(A): tại chỗ/tăng tốc: ≤

14.9. Khí thải

14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:

14.9.2. Ở chế độ không tải:

14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%): ≤

14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm): ≤

14.9.3. Độ khói (%HSU): ≤

14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/kết quả thử nghiệm):

14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):

14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):

14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):

14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

15. Ảnh chụp kiểu dáng xe

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

()

Phụ lục VI

BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhãn hiệu..... Tên thương mại:..... Mã kiểu loại sản phẩm:.....

TT	*Tổng thành, hệ thống*[1]	*Số giấy chứng nhận*[2]	*Số báo cáo TN*[2]	*Nhãn hiệu, số loại/mã hiệu*	*Nguồn gốc*[3]	*Nơi sản xuất*[4]	*Nước sản xuất*[4]
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	Động cơ						
1.2	Động cơ điện						
1.3	Bộ điều khiển ECU						
1.4	Ống xả						
1.5	Li hợp						
1.6	Hộp số chính/Hộp số phụ						
1.7	Cát đăng/trục láp						
...	....						
2. Cầu xe và bánh xe							
2.1	Cầu trục...						

2.2	Lốp xe trục...						
2.3	Lốp dự phòng						
2.4	Vành bánh xe trục....						
	....						
3. Hệ thống lái							
3.1	Cơ cấu lái						
	.....						
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh						
4.2	Ống dẫn đầu thủy lực hoặc khí nén						
	.....						
5. Hệ thống treo							
5.1	Nhíp lá						
5.2	Lò xo trụ						
5.3	Giảm chấn						
	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							

6.1	Thùng nhiên liệu						
...	.....						
7. Hệ thống điện và ắc quy							
7.1	Ắc quy....						
7.2	Dây diện						
...	....						
8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng							
8.1	Chassi chính (dầm chính)						
8.2	Cabin + thân vỏ xe						
...	...						
9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe							
9.1	Ghế lái/Ghế hành khách						
9.2	Dây đai an toàn.....						
9.3	Túi khí....						
...	...						
10. Kính chắn gió, kính cửa							
10.1	Kính chắn gió trước						

10.2	Kính.....						
...	...						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng.....						
11.2	Đèn báo.....						
...	Còi xe						
....	....						
12. Gương chiếu hậu							
12.1	Gương chiếu hậu....						
...	....						
13. Thùng chở hàng							
13.1	Thùng chở hàng						
...	...						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
14.1	Cần cẩu						
	.....						

15. Vật liệu sử dụng làm nội thất							
15.1	Vật liệu sử dụng làm....						
	.....						
16. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

3) Phụ tùng nhập khẩu ghi "Nhập khẩu"; tự sản xuất trong nước ghi "Tự sản xuất"; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi "Trong nước";

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

Cơ sở sản xuất

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CẦN THIẾT ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	*Tên thiết bị*	*Cơ sở sản xuất Ô tô*
1	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	x
2	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	x(1)
3	Thiết bị kiểm tra góc quay lái của bánh xe dẫn hướng	x
4	Thiết bị kiểm tra lực phanh	x
5	Thiết bị kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ	x
6	Thiết bị kiểm tra đèn pha (kiểm tra được cường độ sáng và độ lệch chùm sáng)	x
7	Thiết bị kiểm tra khí thải	x(2)
8	Thiết bị kiểm tra âm lượng còi và độ ồn	x
9	Thiết bị phun mưa kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài	x(3)
10	Cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe	x

Ghi chú:

x Áp dụng;

(1) Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại ô tô có hệ thống treo độc lập;

(2) Không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất các loại ô tô chỉ chạy bằng nguồn năng lượng điện;

(3) Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại xe ô tô con, ô tô khách.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles*): kg
Số người cho phép chở kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity including driver)*: người
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The motor vehicle type is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.
This certificate is valid 03 years from singed dat
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
General Director of Vietnam Register

2. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN Ô TÔ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE

Cấp theo Thông tư số /2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/Component type)*:

Nhãn hiệu *(Mark)*: Số loại *(Model code)*:

(Các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật và chất lượng cho từng đối tượng sản phẩm theo quy định tại các TCVN, QCVN và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành tương ứng)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../..../BGTVT.
The product is in compliance with QCVN.../..../BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.
This certificate is valid 03 years from singed date

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
General Director of Vietnam Register

Ghi chú: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại phương tiện.
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục IX

MẪU PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

PHẦN LƯU

DÙNG CHO XE CƠ GIỚI

Số:

Cơ sở sản xuất:
Nhãn hiệu: Số loại:
Số khung: Loại hình lắp ráp:
Số động cơ:

Số phát hành của Cơ quan QLCL

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*** * ***

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

DÙNG CHO XE CƠ GIỚI

Số:

Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số: ngày của Cục ĐKVN
Căn cứ vào kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp
Cơ sở sản xuất: đảm bảo rằng:
Sản phẩm:
Nhãn hiệu: Số loại:
Loại hình lắp ráp: Mầu sơn:
Số khung: , đóng tại:
Số động cơ: , đóng tại:
Khối lượng bản thân: kg Thể tích làm việc của động cơ: cm^3
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông: kg
Số người cho phép chở: (kể cả người lái)
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: kg
do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đó được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các tiêu chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Số phát hành của Cơ quan QLCL

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan QLCL thống nhất phát hành

Ghi chú:

Màu sắc và hoa văn trên phiếu do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục X

ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phân nhóm doanh nghiệp trên cơ sở mức độ rủi ro

Cơ quan QLCL tiến hành phân nhóm doanh nghiệp trên cơ sở mức độ rủi ro như sau:

Nhóm 1 - Nhóm có mức độ rủi ro thấp: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm A chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá và không có điểm C;

Nhóm 2 - Nhóm có mức độ rủi ro trung bình: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm B chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá hoặc các doanh nghiệp không thuộc nhóm 1 và nhóm 3;

Nhóm 3 - Nhóm có mức rủi ro cao: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm C chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá.

Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá[(1)]		
		A	B	C
I	Tiêu chí hạ tầng doanh nghiệp, loại sản phẩm sản xuất, lắp ráp			
1	Địa điểm sản xuất ổn định, lâu dài			
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định cao, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 10 năm trở lên.	A		
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định trung bình, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 5 đến dưới 10 năm.		B	
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định thấp, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian dưới 5 năm.			C

2	Quy mô sản xuất theo thiết kế theo dự án triển khai (sản lượng thiết kế)			
	Lớn: từ 10.000 xe/năm trở lên.	A		
	Trung bình: từ 500-dưới 10.000 xe/năm.		B	
	Nhỏ: dưới 500 xe/năm.			C
3	Công nghệ sản xuất, lắp ráp			
	Hiện đại, được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc EU, G7.	A		
	Được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc khối G20 (không bao gồm các nước thuộc EU, G7) hoặc doanh nghiệp không được chuyển giao công nghệ nhưng có Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm riêng.		B	
	Không thuộc 02 đối tượng trên.			C
4	Trang thiết bị sản xuất			
	Được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, mức độ tự động hóa cao (rô bốt công đoạn hàn, sơn).	A		
	Được trang bị dây chuyền sản xuất đồng bộ, có một số phần điều khiển bán tự động.		B	
	Hoàn toàn thủ công.			C
5	Nhân lực kiểm tra chất lượng xuất xưởng			
	Có nhân lực được Cơ quan QLCL hoặc nhà sản xuất nước ngoài (bên chuyển giao công nghệ) đào tạo, bồi dưỡng.	A		
	Có nhân lực được đào tạo bởi các hình thức khác (không thuộc 02 nhóm trên).		B	-
6	Hệ thống quản lý chất lượng			
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF16949 hoặc tương đương còn hiệu lực và được duy trì tốt.	A		
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực.		B	

	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực nhưng không được duy trì tốt hoặc chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng.			C
II	Tiêu chí sự tuân thủ quy định của doanh nghiệp			
1	Kết quả đánh giá COP gần nhất			
	Không có nội dung cần khắc phục.	A		
	Có không quá 03 nội dung cần khắc phục.		B	
	Có trên 03 nội dung cần khắc phục.			Cx3
2	Tuân thủ trong quá trình sản xuất, lắp ráp và cung ứng sản phẩm			
	Không bị tạm dừng xuất xưởng sản phẩm.	A		
	Bị tạm dừng xuất xưởng 01 kiểu loại sản phẩm.		Bx3	
	Bị tạm dừng xuất xưởng một kiểu loại sản phẩm từ 02 lần trở lên hoặc bị tạm dừng xuất xưởng đồng thời từ 02 kiểu loại sản phẩm trở lên.			Cx3
3	Thực hiện việc triệu hồi sản phẩm bị lỗi kỹ thuật			
	Không có sản phẩm triệu hồi hoặc chủ động thực hiện triệu hồi và báo cáo đúng quy định.	A		
	Chậm trễ trong việc thực hiện triệu hồi theo kế hoạch, báo cáo không kịp thời.		Bx3	
	Cơ quan QLCL bắt buộc thực hiện triệu hồi; che dấu thông tin về sản phẩm bị khuyết tật, không phối hợp điều tra sản phẩm bị khuyết tật hoặc cố tình không thực hiện triệu hồi sản phẩm theo quy định.			Cx3

Ghi chú:

(1) Điểm mức độ rủi ro được xem xét ở kỳ đánh giá tiếp theo. Giữa các kỳ đánh giá, nếu có yếu tố làm thay đổi điểm đánh giá mức độ rủi ro, Cơ quan QLCL phải cập nhật và xử lý kịp thời. Tại thời điểm đánh giá lần đầu, các hạng mục đánh giá 2 và 3 của mục II được mặc định tính điểm cao nhất.

2. Áp dụng biện pháp quản lý cho từng nhóm

Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp theo mức độ rủi ro được quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp

TT	Biện pháp quản lý	Nhóm doanh nghiệp		
		1	2	3
1	Chu kỳ đánh giá COP	36 tháng	24 tháng	12 tháng
2	Tần suất đánh giá trong kỳ việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng	Không quá 01 lần		
3	Tần suất thực hiện đối chiếu sự phù hợp của sản phẩm sản xuất hàng loạt theo phương thức kiểm tra lấy mẫu ngẫu nhiên 01 sản phẩm trong số xe xuất xưởng của cơ sở sản xuất (đánh giá bằng trực quan)	01 lần/ 24 tháng	01 lần/ 18 tháng	01 lần/ 12 tháng

Phụ lục XI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI/THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Người liên hệ:..... Chức danh:..... Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngày.... tháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghị..... xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường/Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác *(Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)..... Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu,...)*

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng